

Số: **4180**/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **21** tháng **8** năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết
Khu chức năng đô thị Tây Nam đường 70, tỷ lệ 1/50**

Địa điểm: Phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND số 11/2003/QH11;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12;

Căn cứ Luật Thủ đô số 25/2012/QH13;

Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về Lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị;

Căn cứ Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

Căn cứ Nghị định số 188/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về Phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng về việc Quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị; Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BXD ngày 23/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 188/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 17/9/2014 của UBND thành phố Hà Nội Ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án và quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4324/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu đô thị S4, tỷ lệ 1/5.000;

Căn cứ Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 11/02/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết Khu chức năng đô thị Tây Nam đường 70, tỷ lệ 1/500 tại phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội tại Tờ trình số 1090/TTr-QHKT-P4-P7 ngày 20/3/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu chức năng đô thị Tây Nam đường 70, tỷ lệ 1/500 tại phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội với những nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết Khu chức năng đô thị Tây Nam đường 70, tỷ lệ 1/500.

Địa điểm: Phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Vị trí, ranh giới và quy mô nghiên cứu:

2.1. Vị trí:

Khu đất lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2.2. Ranh giới và phạm vi:

- Phía Đông Bắc: Giáp tuyến đường 70, theo quy hoạch có mặt cắt ngang rộng khoảng 30m;

- Phía Đông Nam, Tây Bắc: Giáp các tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang rộng khoảng 40m;

- Phía Tây Nam: Giáp tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang rộng khoảng 21,5m.

(được xác định trên bản vẽ Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất)

2.3. Quy mô:

Tổng diện tích khu đất nghiên cứu lập quy hoạch khoảng 305.152m² (≈30,52ha).

Quy mô dân số dự kiến khoảng: 7.292 người.

3. Mục tiêu và nguyên tắc:

3.1. Mục tiêu:

Cụ thể hóa Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011; Quy hoạch phân khu đô thị S4, tỷ lệ 1/5.000 đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 4324/QĐ-UBND ngày 16/7/2013; Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các Tiêu chuẩn thiết kế hiện hành có liên quan.

Xây dựng khu chức năng đô thị hiện đại, đồng bộ về cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, khớp nối với các dự án đầu tư, khu dân cư lân cận hiện trạng đảm bảo phát triển ổn định, bền vững. Khai thác hiệu quả sử dụng đất trên cơ sở đảm bảo hiệu quả đầu tư và nâng cao đời sống nhân dân khu vực; Tạo lập, bổ sung quỹ nhà ở, trường học và các công trình công cộng thiết yếu, bãi đỗ xe, cây xanh thể dục thể thao phục vụ Thành phố và dân cư khu vực.

Xây dựng Quy định quản lý theo quy hoạch, cùng với đồ án quy hoạch chi tiết làm cơ sở để lập các dự án đầu tư xây dựng, trong đó có dự án đầu tư xây dựng theo hình thức hợp đồng BT của Công ty Cổ phần thương mại Ngôi nhà mới đã được UBND Thành phố chấp thuận chủ trương và là cơ sở pháp lý để chính quyền địa phương quản lý xây dựng theo quy hoạch.

3.2. Nguyên tắc:

Tuân thủ Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch phân khu đô thị S4 được duyệt, Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết Khu chức năng đô thị Tây Nam đường 70, tỷ lệ 1/500 được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 11/02/2015, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các Tiêu chuẩn hiện hành có liên quan.

Xác định cơ cấu, chức năng sử dụng đất cho các ô đất kèm theo các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc cụ thể cho từng ô đất, đề xuất giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực, đồng bộ, hiện đại phù hợp Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành và các quy định hiện hành có liên quan đảm bảo gắn kết hài hòa với tuyến đường 70 và khu vực lân cận hiện trạng.

4. Nội dung quy hoạch chi tiết:

4.1. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất:

Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch chi tiết có tổng diện tích đất khoảng 305.152m², bao gồm các chức năng sử dụng đất như sau:

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

TT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích	Tỷ lệ
		(m ²)	(%)
A	Đất dân dụng	298.664	
I	Đất đường giao thông thành phố, khu vực (B = 17- 21,5- 27-40m)	79.292	25,98
II	Đất đơn vị ở	219.372	71,89
I	Đất công cộng đơn vị ở	5.137	1,68

TT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích	Tỷ lệ
		(m ²)	(%)
2	Đất cây xanh, TDTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	27.188	8,9
3	Đất đường giao thông đơn vị ở (B = 12-13-21,5m)	36.698	12,03
4	Đất bãi đỗ xe	3.344	1,10
5	Đất trường học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở)	26.412	8,66
6	Đất nhà ở xã hội cao tầng	23.593	7,73
7	Đất nhà ở thấp tầng	67.301	22,05
8	Đất nhà ở dân cư hiện có	29.699	9,74
B	Các loại đất khác trong phạm vi dân dụng	6.488	
I	Đất cơ quan hiện có	4.683	1,54
II	Đất hạ tầng kỹ thuật	1.805	0,59
	Tổng cộng	305.152	100

Bảng thống kê chức năng sử dụng đất, các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc

TT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn	Mật độ xây dựng	Tầng cao công trình	Hệ số sử dụng đất	Số lô đất	Dân số
			(m ²)	(m ²)	(m ²)	(%)	(tầng)	(lần)	(lô)	(người)
A	Đất dân dụng		298.664							
I	Đất đường giao thông thành phố, khu vực (B=17-21,5-27-40m)		79.292							
1	Đất đường liên khu vực		27.213							
2	Đất đường chính khu vực		35.382							
3	Đất đường khu vực		16.697							
II	Đất đơn vị ở		219.372	80.529	456.137	-	1÷22			7.292
II.1	Đất công cộng đơn vị ở	CC	5.137	1.750	5.050	-	1÷3	-		
1	Chợ, trung tâm thương mại	CC1	4.162	1.650	4.950	40	3	1,2		
2	Nhà văn hóa hiện có	CC2	975	100	100	10	1	0,1		
II.2	Đất cây xanh, TDTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX	27.188	520	520	-	1	-		
1	Đất cây xanh, TDTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX1	216							
2	Đất cây xanh, TDTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX2	216							
3	Đất cây xanh, TDTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX3	216							
4	Đất cây xanh, TDTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX4	216							
5	Đất cây xanh, TDTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX5	360							
6	Đất cây xanh, TDTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX6	216							
7	Đất cây xanh, TDTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX7	6.049							
8	Đất cây xanh, TDTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX8	311							
9	Đất cây xanh, TDTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX9	180							
10	Đất cây xanh, TDTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX10	216							
11	Đất cây xanh, TDTT đơn	CX11	216							

TT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn	Mật độ xây dựng	Tầng cao công trình	Hệ số sử dụng đất	Số lô đất	Dân số
			(m ²)	(m ²)	(m ²)	(%)	(tầng)	(lân)	(lô)	(người)
	vị ở, nhóm nhà ở									
12	Đất cây xanh, TĐTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX12	216							
13	Đất cây xanh, TĐTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX13	10.448	520	520	5	1	0,05		
14	Đất cây xanh, TĐTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX14	194							
15	Đất cây xanh, TĐTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX15	867							
16	Đất cây xanh, TĐTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX16	216							
17	Đất cây xanh, TĐTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX17	2.327							
18	Đất cây xanh, TĐTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX18	1.611							
19	Đất cây xanh, TĐTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX19	240							
20	Đất cây xanh, TĐTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX20	216							
21	Đất cây xanh, TĐTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX21	1.277							
22	Đất cây xanh, TĐTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX22	240							
23	Đất cây xanh, TĐTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX23	673							
24	Đất cây xanh, TĐTT đơn vị ở, nhóm nhà ở	CX24	251							
II.3	Đất đường giao thông đơn vị ở		36.698							
1	Đất đường phân khu vực		19.148							
2	Đất đường nhóm nhà ở		17.550							
II.4	Đất bãi đỗ xe	P	3.344							
1	Đất bãi đỗ xe	P1	1.544							
2	Đất bãi đỗ xe	P2	1.800							
II.5	Đất trường học		26.412	4.710	12.790	-	2÷3	-		
1	Đất trường Mầm non	MN	8.392	1.340	2.680	16	2	0,32		400
2	Đất trường Tiểu học	TH	8.142	1.620	4.860	20	3	0,60		520
3	Đất trường Trung học cơ sở	THCS	9.878	1.750	5.250	18	3	0,53		440
II.6	Đất nhà ở xã hội cao tầng	CTXH	23.593	7.544	107.752	32	22	4,6		3.598
II.7	Đất nhà ở thấp tầng	TT	67.301	48.779	243.895	-	5	-	571	2.284
1	Đất nhà ở thấp tầng	TT1	1.613	1.175	5.875	73	5	3,6	14	56
2	Đất nhà ở thấp tầng	TT2	1.728	1.310	6.550	76	5	3,8	16	64
3	Đất nhà ở thấp tầng	TT3	1.728	1.310	6.550	76	5	3,8	16	64
4	Đất nhà ở thấp tầng	TT4	1.503	1.104	5.520	73	5	3,7	13	52
5	Đất nhà ở thấp tầng	TT5	2.012	1.474	7.370	73	5	3,7	17	68
6	Đất nhà ở thấp tầng	TT6	1.296	983	4.915	76	5	3,8	12	48
7	Đất nhà ở thấp tầng	TT7	1.296	983	4.915	76	5	3,8	12	48
8	Đất nhà ở thấp tầng	TT8	1.117	797	3.985	71	5	3,6	10	40
9	Đất nhà ở thấp tầng	TT9	1.676	880	4.400	53	5	2,6	8	32
10	Đất nhà ở thấp tầng	TT10	1.445	770	3.850	53	5	2,7	7	28
11	Đất nhà ở thấp tầng	TT11	1.247	660	3.300	53	5	2,6	6	24

TT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn	Mật độ xây dựng	Tầng cao công trình	Hệ số sử dụng đất	Số lô đất	Dân số
			(m ²)	(m ²)	(m ²)	(%)	(tầng)	(lần)	(lô)	(người)
12	Đất nhà ở thấp tầng	TT12	1.388	770	3.850	55	5	2,8	7	28
13	Đất nhà ở thấp tầng	TT13	2.027	1.474	7.370	73	5	3,6	14	56
14	Đất nhà ở thấp tầng	TT14	2.409	1.768	8.840	73	5	3,7	20	80
15	Đất nhà ở thấp tầng	TT15	1.460	1.035	5.175	71	5	3,5	13	52
16	Đất nhà ở thấp tầng	TT16	864	655	3.275	76	5	3,8	8	32
17	Đất nhà ở thấp tầng	TT17	2.080	1.449	7.245	70	5	3,5	18	72
18	Đất nhà ở thấp tầng	TT18	2.160	1.638	8.190	76	5	3,8	20	80
19	Đất nhà ở thấp tầng	TT19	2.160	1.638	8.190	76	5	3,8	20	80
20	Đất nhà ở thấp tầng	TT20	1.816	1.332	6.660	73	5	3,7	16	64
21	Đất nhà ở thấp tầng	TT21	1.226	898	4.490	73	5	3,7	11	44
22	Đất nhà ở thấp tầng	TT22	1.260	952	4.760	76	5	3,8	12	48
23	Đất nhà ở thấp tầng	TT23	1.260	952	4.760	76	5	3,8	12	48
24	Đất nhà ở thấp tầng	TT24	1.396	1.019	5.095	73	5	3,6	12	48
25	Đất nhà ở thấp tầng	TT25	1.294	977	4.885	76	5	3,8	12	48
26	Đất nhà ở thấp tầng	TT26	1.194	902	4.510	76	5	3,8	11	44
27	Đất nhà ở thấp tầng	TT27	1.666	1.094	5.470	66	5	3,3	13	52
28	Đất nhà ở thấp tầng	TT28	2.112	1.553	7.765	74	5	3,7	18	72
29	Đất nhà ở thấp tầng	TT29	4.465	3.349	16.745	75	5	3,8	33	132
30	Đất nhà ở thấp tầng	TT30	1.196	878	4.390	73	5	3,7	10	40
31	Đất nhà ở thấp tầng	TT31	888	635	3.175	72	5	3,6	7	28
32	Đất nhà ở thấp tầng	TT32	1.341	978	4.890	73	5	3,6	12	48
33	Đất nhà ở thấp tầng	TT33	770	554	2.770	72	5	3,6	6	24
34	Đất nhà ở thấp tầng	TT34	2.264	1.740	8.700	77	5	3,8	22	88
35	Đất nhà ở thấp tầng	TT35	2.404	1.846	9.230	77	5	3,8	23	92
36	Đất nhà ở thấp tầng	TT36	762	578	2.890	76	5	3,8	8	32
37	Đất nhà ở thấp tầng	TT37	1.528	1.212	6.060	79	5	4,0	16	64
38	Đất nhà ở thấp tầng	TT38	1.719	1.306	6.530	76	5	3,8	16	64
39	Đất nhà ở thấp tầng	TT39	1.719	1.306	6.530	76	5	3,8	16	64
40	Đất nhà ở thấp tầng	TT40	1.898	1.501	7.505	79	5	4,0	18	72
41	Đất nhà ở thấp tầng	TT41	1.914	1.344	6.720	70	5	3,5	16	64
II.8	Đất nhà ở dân cư hiện có	HT	29.699	17.226	86.130	-	5	-		1.410
1	Đất nhà ở dân cư hiện có	HT1	10.077	5.845	29.225	58	5	2,9		458
2	Đất nhà ở dân cư hiện có	HT2	8.276	4.800	24.000	58	5	2,9		384
3	Đất nhà ở dân cư hiện có	HT3	11.346	6.581	32.905	58	5	2,9		568
B	Các loại đất khác trong phạm vi dân dụng		6.488							
I	Đất cơ quan hiện có	CQ	4.683	2.257	3.661	48	1-3	0,8		
II	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT	1.805							
1	Đất trạm biến áp	HTKT1	494							
2	Đất trạm xử lý nước thải	HTKT2	1.311							
Tổng cộng			305.152	82.786						7.292

*** Ghi chú:**

Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc xác định cụ thể tại Bản vẽ Quy hoạch Tổng mặt bằng sử dụng đất (QH-04B); Quy mô dân số xác định cho lô đất nhà ở liên kế là 04 người/lô đất.

Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi công trình và các chỉ tiêu sử dụng đất khu vực lập dự án cụ thể phải tuân thủ các quy định của Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các Tiêu chuẩn, quy định hiện hành; nếu điều chỉnh theo

nhu cầu cụ thể cần tuân thủ các quy định và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Quỹ đất ở để phát triển nhà ở xã hội có tổng diện tích khoảng 23.593m² (chiếm khoảng 26% tổng diện tích đất xây dựng nhà ở mới) bố trí tại ô đất ký hiệu CT-XH.

Đối với các khu vực đất ở dân cư hiện có cải tạo chỉnh trang sẽ được thực hiện theo dự án riêng, đảm bảo tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng hiện hành và giấy phép xây dựng được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Đối với đất cơ quan hiện có, khi triển khai đầu tư xây dựng mới sẽ thực hiện theo dự án riêng được cấp thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng hiện hành.

Trong các công trình nhà ở, công trình công cộng, bố trí đủ diện tích đỗ xe phục vụ cho công trình đảm bảo tuân thủ theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và Tiêu chuẩn thiết kế hiện hành. Các công trình phải đảm bảo các yêu cầu về phòng chống cháy nổ, an toàn vệ sinh môi trường và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản.

4.2. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc cảnh quan:

a) Các yêu cầu về tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và thiết kế đô thị:

Bố cục mặt bằng, hình dáng các công trình xây dựng cụ thể sẽ được thực hiện ở giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng, khi thiết kế công trình cụ thể cần đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất (diện tích đất, mật độ xây dựng, tầng cao ...) theo đúng các yêu cầu của Tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các quy định hiện hành.

Đảm bảo kết nối hài hoà không gian quy hoạch kiến trúc cảnh quan của đô án với các dự án đầu tư Khu chức năng đô thị Đại Mỗ, các khu vực dân cư hiện trạng, đường 70 và các khu vực xung quanh.

Các công trình công cộng được đưa vào trung tâm nhóm nhà ở, đảm bảo bán kính phục vụ theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

Lựa chọn hình thức kiến trúc phù hợp trong mối liên hệ không gian giữa khu phát triển ở mới với khu vực làng xóm hiện có, đảm bảo tính kết nối liên tục của hệ thống cây xanh cảnh quan trong khu ở và gắn kết được với không gian xanh xung quanh.

- Yêu cầu về công trình:

+ Quy mô đất công trình, các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc tại ô đất tuân thủ các chỉ tiêu xác lập trong Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, phù hợp với Tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

+ Bố trí hướng của các nhóm nhà ở mới đảm bảo thoáng mát nhưng cũng phải đảm bảo tính đa dạng về hướng để phục vụ tốt nhu cầu sử dụng của người dân hiện nay.

+ Khoảng lùi của công trình tuân thủ quy định tại Tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, đảm bảo tính thống nhất trên tuyến phố.

+ Hình thức kiến trúc các công trình hiện đại; sử dụng vật liệu, màu sắc, cây xanh sân vườn phù hợp với chức năng sử dụng của từng công trình và hài hoà với cảnh quan khu vực, đồng thời tạo được điểm nhấn về không gian cho khu vực.

+ Trong khuôn viên ô đất của từng công trình đảm bảo diện tích đỗ xe phục vụ cho công trình, cũng như các hệ thống kỹ thuật phụ trợ khác phù hợp Tiêu chuẩn; Phải có lối thoát người khi có sự cố theo quy định.

+ Các công trình trường học cần đảm bảo diện tích sân chơi, cây xanh theo quy định và tổ chức kiến trúc theo hướng sinh động, hấp dẫn phù hợp lứa tuổi, có hình thức nhẹ nhàng, thanh thoát, hài hòa cảnh quan thiên nhiên.

+ Công trình bãi đỗ xe cần có không gian kiến trúc hiện đại, hài hòa với cảnh quan chung, để tạo không gian mở không bố trí tường rào bao quanh, đảm bảo các yêu cầu công tác phòng cháy chữa cháy, thoát người.

+ Đảm bảo yêu cầu an toàn giao thông tại khu vực lối vào chính các công trình công cộng và trường học được an toàn và thông suốt, tổ chức đầu nối giao thông công trình với mạng lưới đường giao thông bên ngoài hợp lý, không bị tắc nghẽn, chú trọng các vịnh ra vào xe, không gian chuyển tiếp và đưa đón học sinh.

- Yêu cầu về cây xanh:

+ Tổ chức không gian xanh phải tận dụng, khai thác, lựa chọn đất thích hợp, kết hợp hài hòa với môi trường xung quanh, tổ chức thành hệ thống đa dạng, phong phú. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch, thiết kế cây xanh đô thị.

+ Khu cây xanh, vườn hoa nghiên cứu tổ chức không gian mở, tạo không gian nghỉ ngơi, thư giãn, đồng thời kết hợp với kiến trúc tiểu cảnh và các tiện ích để người dân có thể luyện tập thể thao, đi dạo.

- Yêu cầu về chiếu sáng, tiện ích đô thị: Khai thác nghệ thuật ánh sáng vào tổ chức cảnh quan, đặc biệt hình ảnh về đêm như chiếu sáng công trình, chiếu sáng đường phố, chiếu sáng công viên cây xanh ... Có giải pháp, yêu cầu chiếu sáng phù hợp đối với các khu chức năng khác nhau.

- Đối với công trình HTKT: Cần có giải pháp kiến trúc phù hợp, tránh làm ảnh hưởng đến cảnh quan chung của khu vực. Tăng cường sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại như công nghệ không dây để hạn chế các đường dây, đường ống, kết hợp trong khu công viên cây xanh cần có giải pháp kiến trúc phù hợp, tránh làm ảnh hưởng đến cảnh quan chung của khu vực.

b) Các khu vực trọng tâm, tuyến, điểm nhấn, tầm nhìn quan trọng và phân vùng thiết kế đô thị:

Trên cơ sở duy trì, chỉnh trang 2 khu dân cư hiện trạng, đảm bảo kết nối không gian theo hướng trục Đông Bắc - Tây Nam kết nối khu vực đường vành đai 3,5 - hồ công viên - đường 70 với vành đai xanh thông qua giải pháp tổ chức 2 trục giao thông chính có mặt cắt ngang khoảng 40m và trục trung tâm có mặt cắt ngang khoảng 21,5m kết hợp các không gian mở, công viên cây xanh.

Công trình tạo lập điểm nhấn đô thị là cụm các công trình nhà ở xã hội cao 22 tầng (ô đất quy hoạch ký hiệu CTXH) kết nối với các công trình công cộng, trường học, nhà trẻ bố trí dọc tuyến trục đường trung tâm trong lõi quy hoạch, kết hợp với khu dân cư hiện trạng tạo bố cục không gian thống nhất hài hòa. Phía Bắc và phía Đông trục trung tâm được tổ chức xây dựng các công trình thấp tầng kết hợp thương mại dịch vụ tạo nên sự sầm uất, sống động của khu nhà ở; đan xen là các mảng cây xanh, dải cây xanh kết hợp thể dục thể thao hình thành nên các không gian mở, tạo cảnh quan môi trường, vi khí hậu.

4.3. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) Giao thông:

- Giao thông công cộng: Xây dựng các tuyến xe buýt dọc theo các tuyến đường cấp khu vực trở lên, khoảng cách trạm 300-500m và không quá 800m; không bố trí trạm xe buýt trước khi vào nút giao thông chính, cụ thể được thực hiện theo quy hoạch chuyên ngành.

- Các tuyến đường cấp đô thị và khu vực:

Tuyến đường liên khu vực phía Tây Bắc (mặt cắt 1-1): bề rộng mặt cắt ngang B=40m, bao gồm: lòng đường xe chạy 2x11,25m; dải phân cách giữa rộng 3m; vỉa hè hai bên rộng 2x7,25m.

Tuyến đường 70 (mặt cắt 2-2): bề rộng mặt cắt ngang B=30m, bao gồm: lòng đường xe chạy rộng 2x7,5m; dải phân cách giữa rộng 3m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m.

Tuyến đường chính khu vực phía Đông Nam (mặt cắt 1A-1A): bề rộng mặt cắt ngang B=40m, bao gồm: lòng đường xe chạy 2x11,25m; dải phân cách giữa rộng 3m; vỉa hè hai bên rộng 2x7,25m.

Tuyến đường chính khu vực (mặt cắt 3-3): bề rộng mặt cắt ngang B=27m, bao gồm: lòng đường xe chạy 2x7m; dải phân cách giữa rộng 1m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m.

Tuyến đường khu vực phía Tây Nam (mặt cắt 4-4): bề rộng mặt cắt ngang B=21,5m, bao gồm: lòng đường xe chạy 11,5m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m.

Tuyến đường khu vực (mặt cắt 5-5): bề rộng mặt cắt ngang B=17m, bao gồm: lòng đường xe chạy chính 7m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m.

- Các tuyến đường cấp nội bộ:

Tuyến đường phân khu vực (mặt cắt 6-6): bề rộng mặt cắt ngang B=21,5m, bao gồm: lòng đường xe chạy 7m kết hợp đỗ xe tạm thời; vỉa hè hai bên rộng 2x4m.

Tuyến đường phân khu vực (mặt cắt 7-7): bề rộng mặt cắt ngang B=13m, bao gồm: lòng đường xe chạy 7m; vỉa hè hai bên rộng 2x3m.

Các tuyến đường vào nhà quy mô mặt cắt ngang <13m, lòng đường tối thiểu 4m, đảm bảo yêu cầu về phòng cháy chữa cháy.

- Bãi đỗ xe:

Các công trình xây dựng trong khu quy hoạch phải tự đảm bảo chỗ đỗ xe bản thân theo quy định.

Xây dựng 03 bãi đỗ xe tập trung phục vụ nhu cầu đỗ xe cho khu vực làng xóm, khách vãng lai và các hộ kinh doanh mặt đường, bao gồm: bãi đỗ xe nổi (P1, P2) có diện tích khoảng 3.344m², trong đó bãi đỗ xe P1 xây dựng 02 tầng với diện tích sàn đỗ xe khoảng 3.088m²; bãi đỗ xe ngầm (P3) tại ô quy hoạch CX13, diện tích khoảng 4.000 m² x 2 tầng.

- Các chỉ tiêu đạt được:

Tổng diện tích khu vực nghiên cứu : 30,5152ha (100%)

Diện tích đất giao thông : 9,84ha (32,26%)

(tính đến đường phân khu vực)

Mật độ mạng lưới đường : 11,94 km/km²
Diện tích bãi đỗ xe : 1,29ha (4,2%).

b) Chuẩn bị kỹ thuật:

- San nền:

Cao độ san nền khu vực xây mới: $H_{min}=6,8m$; $H_{max}=7,2m$.

Đối với các khu làng xóm hiện có: Chỉ san gạt cục bộ tại một vài vị trí để đảm bảo yêu cầu quy hoạch. Các khu vực làng xóm có cao độ nền thấp hơn cao độ nền theo yêu cầu quy hoạch, sẽ từng bước cải tạo để đảm bảo yêu cầu quy hoạch.

- Thoát nước mưa:

Xây dựng mới hệ thống công thoát nước mưa riêng có kích thước D600mm-:D1500mm và BxH=(1,5x1,5)m-:(2,0x2,5)m dọc theo các tuyến đường quy hoạch, thoát vào tuyến cống bản thoát nước chính của khu vực có kích thước BxH=(5,0x2,5)m phía Đông Bắc khu quy hoạch để thoát ra sông Nhuệ.

Đối với các khu làng xóm hiện có, cải tạo và xây dựng mới các tuyến rãnh thoát nước chung (nước mưa, nước thải) kích thước B=0,3m-:B=0,6m để thoát vào hệ thống thoát nước của khu quy hoạch, tránh úng ngập.

c) Cấp nước:

- Nguồn cấp: Từ Nhà máy nước ngầm Hà Đông số 1 và Nhà máy nước mặt sông Đà thông qua hệ thống mạng lưới cấp nước truyền dẫn chung của Thành phố.

Tổng nhu cầu dùng nước trong khu quy hoạch trung bình là khoảng 2300m³/ng.đ.

- Mạng lưới cấp nước:

Xây dựng tuyến truyền dẫn D300 trên đường 70 phía Đông Bắc khu quy hoạch phù hợp định hướng Quy hoạch phân khu đô thị S4 đã được duyệt đảm bảo khớp nối với hệ thống cấp nước trong khu vực.

Xây dựng các tuyến phân phối D200 trên đường quy hoạch phía Tây Bắc và Đông Nam khu quy hoạch; các tuyến D150 trên đường quy hoạch phía Tây Nam khu quy hoạch và tuyến đường có quy mô mặt cắt 27m trong khu quy hoạch; các tuyến phân phối D100 trên tuyến đường quy hoạch đảm bảo cấp nước tới từng ô đất trong khu quy hoạch và cấp nước chữa cháy.

Xây dựng mạng lưới đường ống dịch vụ D50, D63, D75 được đấu nối với đường ống phân phối và chạy dọc theo mạng lưới đường, dẫn nước đến từng đối tượng sử dụng nước trong khu quy hoạch.

Tại các công trình cao tầng, công trình công cộng trong khu quy hoạch sẽ được bố trí bể chứa trạm bơm tăng áp riêng của mỗi công trình để đáp ứng nhu cầu cấp nước của công trình. Việc xác định vị trí, quy mô, công suất trạm bơm bể chứa này sẽ được thực hiện trong giai đoạn triển khai dự án đầu tư xây dựng.

- Cấp nước cứu hỏa:

Dọc theo các tuyến đường có đường ống cấp nước đường kính từ D100 trở lên sẽ bố trí các họng cứu hỏa, khoảng cách giữa các họng cứu hỏa theo quy định, các họng cứu hỏa có thiết kế riêng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật chuyên ngành.

Đối với các công trình, tùy theo tính chất của từng công trình sẽ bố trí hệ thống chữa cháy riêng cho từng công trình.

Hệ thống cấp nước cứu hỏa phải được sở Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy của Thành phố thẩm định phê duyệt trước khi triển khai đầu tư xây dựng.

d) Cấp điện:

- Nguồn cấp: Từ các trạm biến áp 110/22KV Dương Nội công suất đến năm 2020: 1x63MVA; năm 2030: 3x63MVA, thông qua các tuyến cáp ngầm 22KV bố trí dọc tuyến đường quy hoạch phía Tây Bắc, Tây Nam và Đông Nam khu quy hoạch. Chủ đầu tư phải liên hệ với các đơn vị quản lý các công trình điện và cơ quan quản lý chuyên ngành để thuận nguồn cấp và di chuyển các tuyến đường dây điện hiện có trong khu quy hoạch trước khi triển khai dự án đầu tư xây dựng.

- Tổng phụ của khu quy hoạch là khoảng 8370KW.

- Trạm biến áp hạ thế 22/0,4KV:

Xây dựng 5 trạm biến áp 22/0,4KV với tổng công suất khoảng 12.600 KVA; kiểu trạm kín đảm bảo an toàn và mỹ quan (là trạm xây hoặc trạm kios hợp bộ) với quy mô công suất như sau: Trạm T-01: 2x800KVA; T-02: 2x750KVA; T-03: 4x1250KVA; T-04: 2x1150KVA; Trạm tập thể đài phát tín 2x1000KVA.

Vị trí và quy mô công suất các trạm hạ thế 22/0,4KV sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn thực hiện dự án phù hợp với tổng mặt bằng các công trình xây dựng trong khu vực.

- Hệ thống lưới điện: Đi ngầm dọc theo hành lang các tuyến đường quy hoạch và khớp nối với hệ thống mạng lưới điện trong khu vực.

Lưới điện trung thế 22KV đi ngầm dọc các tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch đấu nối với hệ thống mạng lưới cáp ngầm 22KV trong khu vực để cấp nguồn cho các trạm 22/0,4KV trong khu quy hoạch và khu vực lân cận.

Lưới hạ thế 0,4KV đi ngầm dọc các tuyến đường quy hoạch cấp từ trạm biến thế đến tủ điện tổng của từng công trình hoặc nhóm công trình. Tủ điện tổng đặt bên trong công trình hoặc ngoài trời, trên vỉa hè, tại ranh giới giữa 2 công trình.

- Cấp điện chiếu sáng:

Lưới chiếu sáng được bố trí theo các tuyến giao thông và trong các khu vực cây xanh vườn hoa, thể dục thể thao được cấp nguồn từ các tủ phân phối trong khu vực. Đối với các tuyến đường có bề rộng $\geq 11,5m$ được bố trí chiếu sáng hai bên, những tuyến có bề rộng $< 11,5m$ được bố trí chiếu sáng một bên.

Nguồn chiếu sáng được lấy từ các trạm biến áp trong khu vực.

Tủ chiếu sáng dùng các chế độ đóng cắt tự động theo thời gian và bằng tay.

Chiếu sáng đường phố sử dụng đèn Sodium cao áp, công suất bóng 150W. Hè đường, khu vực công viên cây xanh, đường người đi bộ có thể sử dụng các nguồn sáng linh hoạt như đèn MH 70W, LPS 55W CFL 42W, theo giải pháp cụ thể khi triển khai dự án đầu tư.

e) Thông tin liên lạc:

Nguồn cấp: Từ trạm vệ tinh VT4: 10.000 số bố trí ở phía Nam khu Quy hoạch (theo định hướng Quy hoạch phân khu đô thị S4 đã được duyệt). Khi triển

khai dự án cần liên hệ với cơ quan quản lý chuyên ngành để được hướng dẫn thiết kế đầu nối mạng lưới thông tin liên lạc của khu quy hoạch với hệ thống chung của khu vực. Tổng nhu cầu thông tin liên lạc sau điều chỉnh dự kiến là khoảng 4093 số.

Xây dựng các tuyến cáp thông tin liên lạc dọc theo hành lang các tuyến đường quy hoạch dẫn đến các tủ phân phối rồi tới từng công trình. Tùy theo tính chất sử dụng của từng loại công trình, kích thước các tuyến cống bể được thiết kế với kích thước khác nhau.

Các mạng thông tin không dây, công nghệ cao, mạng cáp truyền hình, ... được các nhà đầu tư thứ cấp nghiên cứu đầu tư ở giai đoạn sau, nhưng trên cơ sở phải căn cứ theo hệ thống tuyến và ống kỹ thuật mà giai đoạn này đã thiết kế, đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất.

f) Thoát nước thải và Vệ sinh môi trường:

- Thoát nước thải:

Xây dựng hệ thống thoát nước thải của khu quy hoạch là hệ thống riêng với nước mưa, được thiết kế theo 02 giai đoạn:

Giai đoạn trước mắt (khi hệ thống thoát nước thải của khu vực chưa xây dựng hoàn chỉnh): Xây dựng mới các tuyến cống thoát nước thải kích thước D300mm-:-D600mm dọc theo các tuyến đường quy hoạch thu gom nước thải của các công trình dẫn về trạm xử lý nước thải cục bộ của khu quy hoạch (công suất khoảng 2300m³/ngày.đêm dự kiến bố trí tại ô đất HTKT2, diện tích khoảng 1.311m²). Khi triển khai dự án đầu tư xây dựng trạm xử lý, chủ đầu tư phải sử dụng dây chuyền công nghệ hiện đại để đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường theo quy định và tiết kiệm đất.

Giai đoạn lâu dài: (khi hệ thống thoát nước thải của khu vực xây dựng hoàn chỉnh): Chuyển đổi trạm xử lý nước thải cục bộ của khu quy hoạch thành trạm bơm chuyển bậc, bơm nước thải của khu quy hoạch vào tuyến cống thoát nước thải D400mm của khu vực để dẫn về trạm xử lý nước thải Dương Nội của khu vực (phía Tây Nam khu quy hoạch).

- Vệ sinh môi trường:

Đối với khu vực nhà cao tầng và công trình công cộng: xây dựng hệ thống thu gom rác riêng cho từng đơn nguyên.

Đối với khu vực nhà thấp tầng: Đặt các thùng rác nhỏ dọc theo các tuyến đường, khu cây xanh. Khoảng cách giữa các thùng rác là 50m-80m/1 thùng.

Bố trí nhà vệ sinh công cộng và điểm trung chuyển rác tại khu vực cây xanh để phục vụ cho nhu cầu của khu quy hoạch.

g) Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật:

Chỉ giới đường đỏ được xác định trên cơ sở tọa độ tim đường, mặt cắt ngang điển hình và các yếu tố kỹ thuật không chế ghi trực tiếp trên bản vẽ.

Chỉ giới xây dựng được xác định để đảm bảo các yêu cầu về an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và kiến trúc cảnh quan; chỉ giới xây dựng cụ thể của từng công trình được xác định theo cấp đường quy hoạch theo quy định của Quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

Hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật: Tuân thủ theo đúng Tiêu chuẩn quy phạm ngành và Quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

h) Đánh giá môi trường chiến lược:

Phát triển đô thị phải tuân thủ quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố về bảo vệ môi trường. Xác định các vấn đề môi trường chính: chất lượng không khí, giao thông và tiếng ồn, đất, nước, cây xanh, nước ngầm, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn;

Tổng hợp, sắp xếp thứ tự ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề môi trường trong đồ án quy hoạch; Đề xuất danh mục các dự án đầu tư xây dựng cần thực hiện đánh giá tác động môi trường.

** Trong phạm vi khu quy hoạch nếu hiện trạng có các công trình hạ tầng kỹ thuật (tuyến đường, tuyến điện...). Trong quá trình lập dự án đầu tư xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm liên hệ với cơ quan chức năng quản lý các công trình hạ tầng kỹ thuật nêu trên để có giải pháp thay thế, hoàn trả, di chuyển phù hợp, đảm bảo không ảnh hưởng đến hoạt động sinh hoạt và sản xuất của khu vực.*

5. Quy định quản lý:

Việc quản lý quy hoạch đô thị, quản lý đất đai, đầu tư xây dựng công trình cần tuân thủ quy hoạch và “Quy định quản lý theo Đồ án Quy hoạch chi tiết Khu chức năng đô thị Tây Nam đường 70, tỷ lệ 1/500” được ban hành kèm theo hồ sơ quy hoạch này. Ngoài ra còn phải tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố, Tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

Việc điều chỉnh, thay đổi, bổ sung quy hoạch phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình triển khai quy hoạch xây dựng có thể áp dụng các Tiêu chuẩn, quy phạm nước ngoài và phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

6. Phân đợt đầu tư và các dự án ưu tiên:

Trên cơ sở phương án quy hoạch, toàn bộ khu vực nghiên cứu dự kiến phân kỳ đầu tư như sau:

- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ trên phạm vi nghiên cứu quy hoạch, bao gồm:

+ Xây dựng hệ thống đường giao thông nội bộ, khớp nối với hệ thống giao thông chung khu vực và với các dự án lân cận, xây dựng các bãi đỗ xe tập trung phục vụ khu vực.

+ Xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật như hệ thống trạm và đường dây cấp điện, đường ống cấp nước, hệ thống công thoát nước thải, trạm xử lý nước thải cục bộ, hệ thống ống thoát nước mưa.

- Xây dựng các hạng mục công trình kiến trúc bao gồm: Các công trình nhà ở thấp tầng; Các công trình dịch vụ công cộng; Các công trình trường học, nhà trẻ. Thứ tự từng hạng mục dự án đầu tư xây dựng công trình sẽ được cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư xây dựng được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Xây dựng hệ thống cây xanh, bao gồm cây xanh dọc các trục đường giao thông, cây xanh cảnh quan sân vườn trong các lô đất biệt thự, cây xanh sân vườn trong các lô đất dịch vụ công cộng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc và Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội chịu trách nhiệm về số liệu trình duyệt của đồ án.

- Giao Sở Quy hoạch - Kiến trúc kiểm tra, xác nhận hồ sơ, bản vẽ và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chi tiết Khu chức năng đô thị Tây Nam đường 70, tỷ lệ 1/500 phù hợp với nội dung Quyết định này; Chủ trì phối hợp với UBND quận Nam Từ Liêm và Công ty Cổ phần thương mại Ngôi nhà mới tổ chức công bố công khai nội dung đồ án quy hoạch này để các cơ quan, tổ chức và nhân dân được biết, thực hiện; lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Chủ tịch UBND quận Nam Từ Liêm và Thanh tra Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, giám sát xây dựng theo quy hoạch, xử lý các trường hợp xây dựng sai quy hoạch theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

- Quy hoạch chi tiết Khu chức năng đô thị Tây Nam đường 70, tỷ lệ 1/500 được duyệt là cơ sở để triển khai thực hiện Dự án đối ứng (xác định quỹ đất đối ứng) theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyên giao (BT) của Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống cống nổi thông hồ Vực, hồ Đầu Bãng và hồ Tư Đình, quận Long Biên đã được UBND Thành phố chấp thuận điều chỉnh tại Quyết định số 3815/QĐ-UBND ngày 10/8/2015, tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước và của thành phố Hà Nội; Ngoài diện tích quỹ đất đối ứng đảm bảo cân đối vốn cho dự án nêu trên, các quỹ đất còn lại theo quy hoạch khi triển khai thực hiện dự án phải đảm bảo tuân thủ luật định và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Quy hoạch - Kiến trúc, Xây dựng, Tài nguyên và môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương; Viện trưởng Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội; Chủ tịch UBND các quận: Nam Từ Liêm, Long Biên; Chủ tịch UBND phường Đại Mỗ; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần thương mại Ngôi nhà mới; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, các tổ chức, cơ quan và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó chủ tịch UBND TP;
- VPUBND: CVP, các PCVP;
- Các phòng: TH, XDGT, QHKT;
- Lưu VT (35 bản), QH_{AI}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Thảo